

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2019/DS-PT
Ngày 04- 6 - 2019
V/v tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 47/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2019 về tranh chấp thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2019/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H; sinh năm 1950; cư trú: Ấp Prey C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị L; sinh năm 1954; cư trú: Số 24, đường Nguyễn T, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị L: Anh Mai Hoàng K, sinh năm 1985; cư trú: Số 24, đường Nguyễn T, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần S; trụ sở: Số 266-268, đường Nam K, Phường 8, Quận 3, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Huy K - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vu L - Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro Ngân hàng TMCP S chi nhánh B, theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2018 (có đơn xét xử vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; địa chỉ: Số 12, đường Trần P, Khóm 4, Phường 3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lưu Hoàng L - Chức vụ: Chủ tịch. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Mai Ngọc S, sinh năm 1952 (vắng mặt)

+ Anh Mai Hoàng K, sinh năm 1985 (vắng mặt)

+ Anh Mai Hoàng T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Cùng cư trú: Số 24, đường Nguyễn T, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

- *Người kháng cáo:*

+ Nguyên đơn bà Trần Thị H

+ Bị đơn bà Trần Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Trần Thị H trình bày:

Cha của bà là cụ Trần Văn P, sinh năm 1926, mẹ của bà là cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1930. Cụ P quen biết và chung sống vợ chồng với cụ H tại ấp Cà S, xã V, huyện VC (nay là thị xã V), tỉnh Sóc Trăng. Cụ P và cụ H chung sống được vài năm thì sinh ra bà H vào năm 1950 tại ấp C, xã V, huyện VC, tỉnh Sóc Trăng. Căn nhà mái ngói gắn liền với diện tích đất 48,2m², nay tọa lạc tại số 24, đường Nguyễn T, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu bà H không biết cha mẹ bà mua thời gian nào, mua của ai. Bà H chỉ nhớ đến khoảng năm 1953 khi bà bắt đầu biết nhận thức thì cụ P và cụ H đã chung sống cùng bà H tại nhà và đất này. Vào thời điểm năm 1953, trong lúc cãi vã cụ P đã dùng tay đánh mẹ bà nên cụ H đã bỏ về Sóc Trăng sống. Sau khi cụ H bỏ đi thì bà H vẫn ở tại nhà này và cụ Pt đã chung sống với cụ Trịnh Thị S tại căn nhà trên và sinh ra bà Trần Thị L vào năm 1954. Cụ Pt và cụ S cùng bà H và bà L tiếp tục chung sống tại căn nhà trên đến năm bà H 19 tuổi thì lấy chồng nên bà đã về Sóc Trăng sống bên chồng nên nhà chỉ còn cụ P, cụ S và bà L ở. Đến khoảng năm 1997 thì cụ S bị bệnh chết, đến ngày 12/9/1999 cụ P cũng chết do bị nhồi máu cơ tim thì bà L tiếp tục ở tại căn nhà trên cùng chồng, con cho tới nay. Trước đó cụ H cũng chết ngày 10/11/1985 tại Sóc Trăng. Khi cha mẹ bà chết không có di chúc và có để lại tài sản là căn nhà mái ngói gắn liền với diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04, nay tọa lạc tại số 24, đường Nguyễn T, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, nhà đất này lúc đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu. Tuy nhiên, vào năm 2003 bà L đã tự ý đăng ký quyền sử dụng đất, đến ngày 23/01/2003 bà Trần Thị L đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất

nêu trên, khi làm thủ tục cấp đất không được sự đồng ý của bà H. Sau khi được cấp giấy, bà L đã tháo dỡ ngôi nhà ngói để xây lại nhà mới. Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu phân chia di sản thừa kế do cụ P và cụ H chết để lại là diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B, bà không yêu cầu gì đối với cấu trúc căn nhà, cụ thể bà yêu cầu bà L phải chia cho bà 1/2 giá trị bằng tiền.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà H yêu cầu chia cho bà 06/10 phần, chia cho bà L 04/10 phần, bà yêu cầu được nhận đất và hoàn giá trị cho bà L, đối với cấu trúc căn nhà hiện hữu của bà L thì yêu cầu bà L phải tự di dời. Đồng thời bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị L là Mai Hoàng K, cũng là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông ngoại anh là cụ Trần Văn P, sinh năm 1926, bà ngoại anh là cụ Trịnh Thị S, sinh năm 1929. Cụ P và cụ S chung sống vợ chồng từ trước năm 1949 bên gia đình của cụ S. Đến năm 1949 cụ P và cụ S đã mua lại diện tích đất 48,2m² gắn liền với căn nhà mái ngói, nay tọa lạc tại số 24, đường Nguyễn T, Khóm 1, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu của ông Lê Túc C, khi mua có làm giấy tay nhưng gia đình anh đã làm thất lạc. Sau khi mua nhà, đất, ông bà ngoại anh đã ở tại nhà này đến năm 1954 thì sinh ra mẹ anh là bà Trần Thị L. Vào năm 1986 cụ S chết, đến năm 1999 cụ P cũng chết thì nhà đất trên do bà L cùng chồng là ông Mai Ngọc S và 02 con là Mai Hoàng K, Mai Hoàng T tiếp tục ở. Đến ngày 23/01/2003 bà L đã được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 661299 đối với diện tích 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B. Việc cụ P và cụ H chung sống như thế nào thì anh không biết và đất bà L được cấp giấy chứng nhận hợp pháp nên bà L và gia đình không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà H. Trong trường hợp phải chia thừa kế cho bà H thì bà L yêu cầu chia giá trị cho bà H sau khi trừ các khoản sau:

Công nuôi dưỡng chăm sóc cụ P từ năm 1977 đến năm 1999 là 21 năm x 900.000 đồng/tháng = 226.800.000 đồng, bà H phải chịu 1/2 là 113.400.000 đồng;

Tiền đóng thuế đất từ năm 1977 đến nay là 21 năm = 5.000.000 đồng. Bà H phải chịu 1/2 là 2.500.000 đồng;

Tiền chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, mỗi mét vuông là 500.000 đồng, diện tích đất 48,2m² x 500.000 đồng = 24.100.000 đồng, bà H phải chịu 1/2 là 12.050.000 đồng;

Tiền san lấp nền nhà là 19.280.000 đồng, bà H phải chịu 1/2 là 9.640.000 đồng;

Tiền công bảo quản tài sản là 1.000.000 một năm, từ 1999 đến 2018 là 19 năm là 19.000.000 đồng, tiền này không chia đôi do là thù lao bảo quản;

Chi phí đám tang cho cụ P 145.000.000 đồng gồm: áo quan tẩm liệm 100.000.000 đồng; kèn trống nhạc lễ 8.000.000 đồng; gương tiền vàng bạc 4.000.000 đồng; chi phí ăn uống 15.000.000 đồng; tiền thuê công đào lấp mộ và xe tang 15.000.000 đồng; đất chôn cất 3.000.000 đồng. Bà H phải chịu 1/2 là 72.500.000 đồng.

Như vậy, tổng chi phí phải trừ với phần di sản thừa kế bà H được hưởng là: 113.400.000 đồng + 2.500.000 đồng + 12.050.000 đồng + 9.640.000 đồng + 19.000.000 đồng + 72.500.000 đồng = 229.090.000 đồng.

Sau khi trừ nếu còn dư thì bà L không yêu cầu với khoản chênh lệch. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà L là hợp pháp nên bà L và gia đình không đồng ý hủy.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP S là ông Vuur L trình bày: Ngày 04/7/2014 bà Trần Thị L và ông Mai Ngọc S có ký hợp đồng tín dụng vốn, lãi chia đều số LD1418500278 với số tiền vay 1.200.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W661299 do UBND thị xã B cấp cho bà Trần Thị L ngày 23/01/2003. Ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này, đồng ý cho bà L và ông S tiếp tục thực hiện theo hợp đồng đã ký kết. Nếu có tranh chấp thì ngân hàng sẽ khởi kiện ở một vụ án khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Trần Văn P chết để lại.

2. Bà Trần Thị L, được quyền sử dụng phần diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W661299 do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho bà Trần Thị L ngày 23/01/2003, có vị trí như sau:

Hướng Đông: Giáp đất bà Phùng Thị Ngọc M (thửa đất 238) có số đo 4,950m;

Hướng Tây: Giáp đường Nguyễn Trung T (lộ giới quy hoạch 5,50m) có số đo 5,150m;

Hướng Nam: Giáp đường Phan Văn T (lộ giới quy hoạch 6,50m) có số đo 9,950m;

Hướng Bắc: Giáp đất bà Quách Kim M (thửa đất 236) có số đo 9,950m.
(Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2018).

3. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị H số tiền tương ứng phần di sản mà bà H được nhận là 72.300.000 đồng (Bảy mươi hai triệu ba trăm ngàn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà H yêu cầu được nhận 6/10 phần tài sản bằng hiện vật.

5. Không chấp nhận yêu cầu của bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W661299 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho bà Trần Thị L ngày 23/01/2003 đối với diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, án phí, Luật Thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 31/01/2019 bà Trần Thị H kháng cáo không đồng ý nhận số tiền 72.300.000 đồng là giá trị phần đất mà bà được hưởng một phần trong chia thừa kế với bà Trần Thị L; bà H yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất và yêu cầu được nhận hiện vật.

Ngày 11/02/2019 bà Trần Thị L kháng cáo yêu cầu xem xét chi phí bồi đắp tài sản.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Trần Thị L; áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị H và Trần Thị L nộp trong hạn luật định, bà H và bà L đều có đơn xin miễn nộp tiền án phí phúc thẩm. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bà Trần Thị L yêu cầu xem xét chi phí bồi đắp tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trần Thị L là anh Mai Hoàng K được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà L.

[4] Xét kháng cáo của bà Trần Thị H: Bà yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H yêu cầu chia di sản của cụ P chết để lại là toàn bộ diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B, bà H xác định phần đất này được tạo lập trong

thời gian cụ P và cụ H (là mẹ ruột bà H) chung sống, nhưng bà H không cung cấp được cho Tòa án tài liệu nào chứng minh diện tích đất 48,2m² nêu trên được tạo lập trong thời gian cụ P và cụ H chung sống, mà bà chỉ trình bày khoảng năm 1953 (lúc này bà H chỉ khoảng 03 tuổi) khi bà bắt đầu biết nhận thức thì bà đã thấy cụ P, cụ H và bà cùng chung sống tại nhà, đất tranh chấp, đất được cụ P và cụ H mua sau khi sinh bà H vào năm 1950 (tại phiên tòa phúc thẩm, bà H xác định thực tế bà H sinh năm 1949). Bà H chỉ yêu cầu Tòa án xác minh nhân chứng về nguồn gốc nhà đất đối với ông Trần Văn S nhưng ông S trình bày năm ông khoảng 18 tuổi (tức là khoảng năm 1944) ông S đã thấy cụ P và cụ H chung sống tại nhà, đất này cùng với bà H lúc đó khoảng 03 tuổi, trong khi năm 1944 bà H chưa được sinh ra. Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm không có căn cứ để xác định phần đất trên do cụ P và cụ H tạo lập.

[5] Mặc khác, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân thành phố B cung cấp thể hiện: “Nguồn gốc đất trước năm 1930 thuộc quyền sử dụng của ông Lê Túc C, đến năm 1949 ông C nhượng lại cho ông Trần Văn P và bà Trịnh Thị S” (bút lục 133). Bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh về thời gian chung sống của cụ P và cụ H, cũng như cụ P và cụ S. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để xác định phần đất 48,2m² nêu trên do cụ P và cụ S tạo lập. Các đương sự xác định cụ P, cụ H, cụ S chết không để lại di chúc nên Tòa cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 676, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, Khoản 1 Điều 33 và Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình để xác định: Khi cụ S chết năm 1986, thì tài sản chung của cụ P và cụ S chia đôi, cụ P được ½ tài sản; còn bà L và cụ P mỗi người được hưởng ½ tài sản trong ½ tài sản của cụ S (tức là diện tích đất 48,2m² thì cụ P được hưởng ¾, bà L đang được hưởng ¼). Đến năm 1999, cụ P chết thì di sản của cụ P chết để lại được chia cho bà H và bà L. Tuy nhiên, theo bà H trình bày thì vào năm 19 tuổi (năm 1969) bà đã theo chồng về Sóc Trăng sống và bà L là người sống với cụ P cho đến lúc cụ P chết, sau khi cụ P chết thì bà L là người tiếp tục quản lý tài sản đến nay (bút lục 45). Do bà L là người phụng dưỡng, chăm sóc cụ P đến khi cụ P chết, hiện nay đang thờ cúng cụ P và bà L cũng có công sức gìn giữ tài sản nên trong phần di sản của cụ P chia cho bà L 02 phần, chia cho bà H 01 phần. Như vậy, bà L được hưởng phần của cụ S và cụ P tổng là ¾ tài sản, bà H được hưởng phần của cụ P là ¼ tài sản như cấp sơ thẩm phân chia là có căn cứ và phù hợp theo quy định của pháp luật.

[6] Bà H yêu cầu được nhận hiện vật, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2018 thể hiện trên đất có cấu trúc căn nhà của gia đình bà L có kết cấu: nhà loại II,1.b1 một trệt hai lầu, móng, cột, đà bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, tường xây 20 (hai tấc) sơn nước, nền lát gạch men, trần đóng thạch cao. Căn nhà này do gia đình bà L xây dựng. Thấy rằng bà L đã sử dụng ổn định phần di sản thừa kế, cấu trúc căn nhà do gia đình bà L xây dựng và bà H cũng không có tranh chấp gì về cấu trúc căn nhà, cũng không có yêu cầu gì với cấu trúc căn nhà cũ trước đây. Hiện nay, bà H đã có nơi ở ổn định ở ấp Prey C, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; ngoài căn nhà trên thì gia đình bà L cũng không có nơi ở nào khác. Mặt khác, bà L được hưởng tổng cộng 3/4 phần di sản

là nhiều hơn bà H, thực tế bà L có nhu cầu sử dụng đối với phần đất chia thừa kế và căn nhà trên đất nên Tòa án sơ thẩm giao hiện vật cho bà L quản lý sử dụng là phù hợp.

[7] Từ những phân tích nêu trên, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà L, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H; có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm, do bà H, bà L là người cao tuổi nên được miễn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 312 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và c khoản 1 Điều 39, Điều 273, 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 219, 633, 645, 674, 675, 676 và 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 623, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị L. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2019/DS-ST ngày 18 tháng 01 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị L.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ Trần Văn Phát chết để lại.

3. Bà Trần Thị L, được quyền sử dụng phần diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W661299 do UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho bà Trần Thị L ngày 23/01/2003, có vị trí và số đo như sau:

Hướng Đông: Giáp đất bà Phùng Thị Ngọc M (thửa đất 238) có số đo 4,950m;

Hướng Tây: Giáp đường Nguyễn Trung T (lộ giới quy hoạch 5,50m) có số đo 5,150m;

Hướng Nam: Giáp đường Phan Văn T (lộ giới quy hoạch 6,50m) có số đo 9,950m;

Hướng Bắc: Giáp đất bà Quách Kim M (thửa đất 236) có số đo 9,950m.

(Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2018).

4. Bà Trần Thị L có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị H số tiền tương ứng phần di sản mà bà H được nhận là 72.300.000 đồng (Bảy mươi hai triệu ba trăm ngàn đồng).

5 Không chấp nhận yêu cầu của bà H yêu cầu được nhận 6/10 phần tài sản bằng hiện vật.

6. Không chấp nhận yêu cầu của bà H yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W661299 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho bà Trần Thị L ngày 23/01/2003 đối với diện tích đất 48,2m² thuộc thửa đất số 237, tờ bản đồ số 04 tại Khóm 1, Phường 2, thành phố B.

7. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Bà Trần Thị L phải trả cho bà Trần Thị H 375.000 đồng (ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng).

8. Về án phí:

8.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị H và bà Trần Thị L không phải chịu. Bà Trần Thị H đã nộp 1.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0007760 ngày 20/10/2017 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

8.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị H và bà Trần Thị L không phải chịu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền nêu trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND Tp B;
- CCTHADS Tp B;
- Dương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

(Đã ký và đóng dấu)

Cao Thị Túy Giang